

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 195/2021/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F206-E4 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên 2021 đã được soát xét và công văn giải trình thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**





**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Số: 372 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 25/08/2021 từ trang 04 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chưa được soát xét.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Văn Phòng Hồ Chí Minh
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng Hải Phòng
Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		723.226.798.855	570.769.287.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	162.105.819.598	166.741.149.322
1. Tiền	111		43.605.819.598	97.661.149.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		118.500.000.000	69.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.112.702.840	8.418.226.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.112.702.840	8.418.226.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531.580.470.148	383.784.253.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	511.530.896.541	364.489.788.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.143.408.740	495.099.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.355.591.617	23.248.791.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.449.426.750)	(4.449.426.750)
IV. Hàng tồn kho	140		1.701.508.567	2.231.202.622
1. Hàng tồn kho	141	9	1.701.508.567	2.231.202.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.726.297.702	9.594.456.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.726.297.702	9.589.225.102
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	-	5.231.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.265.069.748	92.432.674.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.156.195.000	12.657.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.156.195.000	12.657.800.000
II. Tài sản cố định	220		61.089.310.533	70.695.889.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48.095.549.595	56.547.597.186
- Nguyên giá	222		176.973.398.237	175.554.886.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.877.848.642)	(119.007.289.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.993.760.938	14.148.291.983
- Nguyên giá	228		21.600.671.442	22.022.551.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.606.910.504)	(7.874.259.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.186.165.175	5.186.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.186.165.175	5.186.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	8.000.000.000	161.826.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	161.826.840
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.833.399.040	3.730.993.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.833.399.040	3.730.993.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		811.491.868.603	663.201.961.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		568.631.951.543	429.543.764.675
I. Nợ ngắn hạn	310		568.631.951.543	429.543.764.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	144.250.051.376	126.729.272.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.359.364.559	2.266.643.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22.035.144.196	15.851.604.219
4. Phải trả người lao động	314		130.658.601.309	144.755.676.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	120.493.024.533	36.497.695.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	51.854.524.847	28.819.213.852
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.981.240.723	74.623.658.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.859.917.060	233.658.196.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	242.859.917.060	233.658.196.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.004.782.374	150.004.782.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.004.782.374	150.004.782.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.024.365.701	26.661.149.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.830.768.985	56.992.265.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		53.830.768.985	56.992.265.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		811.491.868.603	663.201.961.525



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.104.618.757.476	875.131.334.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	1.104.618.757.476	875.131.334.175
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	886.834.295.484	735.546.449.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		217.784.461.992	139.584.884.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.008.750.650	717.900.013
7. Chi phí tài chính	22	23	815.715.384	697.040.252
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	62.699.551.206	20.689.922.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	88.093.518.778	84.039.904.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		67.184.427.274	34.875.917.596
11. Thu nhập khác	31		229.241.296	274.349.933
12. Chi phí khác	32		-	84.796.411
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	229.241.296	189.553.522
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.413.668.570	35.065.471.118
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	13.582.899.585	7.113.260.095
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		53.830.768.985	27.952.211.023
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.589	1.863



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	67.413.668.570	35.065.471.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10.778.993.789	10.111.796.579
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(169.214.757)	423.527.447
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(549.797.238)	(255.366.418)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	77.473.650.364	45.345.428.726
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(145.551.489.934)	(37.470.771.093)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	529.694.055	175.644.300
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	97.499.817.981	51.457.334.347
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.760.521.593	12.400.051.388
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.465.852.690)	(6.388.789.751)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.270.996.246)	(6.168.049.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.975.345.123	59.350.848.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.138.511.818)	(8.472.619.753)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	390.000.000	(2.636.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.634.000.000)	(3.026.052.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.350.000	850.000.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	551.473.436	443.671.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.729.688.382)	(10.207.637.050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(858.952.075)	(932.737.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(858.952.075)	(932.737.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.613.295.334)	48.210.473.909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.741.149.322	84.777.263.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.034.390)	(167.715.735)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	162.105.819.598	132.820.022.115



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 1.861 người (tại ngày 01/01/2021 là 1.901 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng công kênh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chưa được soát xét. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Tổng Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Tổng Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất với khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí ấn phẩm bưu điện tình, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: Sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	685.142.191	1.321.409.885
Tiền gửi ngân hàng	42.920.677.407	96.339.739.437
Các khoản tương đương tiền (i)	118.500.000.000	69.080.000.000
	162.105.819.598	166.741.149.322

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	21.112.702.840	21.112.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
<i>Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	161.826.840	161.826.840

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 3,3% - 7,1%/năm.
 (ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh/thành phố (i)	339.892.876.580	222.564.878.666
Các đối tượng khác	171.638.019.961	141.924.909.431
Cộng phải thu khách hàng	511.530.896.541	364.489.788.097
Dự phòng khó đòi	(4.449.426.750)	(4.449.426.750)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	339.898.180.314	222.564.878.666
Trình bày tại thuyết minh số 31		

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện thanh toán, bù trừ một số khoản công nợ phải thu/phải trả của Bưu điện các tỉnh/thành phố, Công ty Datapost tập trung tại Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a) Phải thu khác ngắn hạn</i>	23.355.591.617	-	23.248.791.875	-
Tạm ứng	1.963.071.375	-	94.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.548.751.000	-	6.985.146.000	-
Phải thu khác	11.843.769.242	-	16.169.645.875	-
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện VN và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	3.882.872.001	-	8.139.673.134	-
- Lãi tiền gửi dự thu	73.124.764	-	218.704.297	-
- Các đối tượng khác	7.887.772.477	-	7.811.268.444	-
<i>b) Phải thu khác dài hạn</i>	11.156.195.000	-	12.657.800.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	11.156.195.000	-	12.657.800.000	-
Trong đó: Phải thu các Bên liên quan	3.910.432.801	-	8.176.628.240	-
Trình bày tại thuyết minh số 31				

Ghi chú:

- (i) Khoản ký quỹ cuối kỳ trong đó bao gồm 9.410.000.000 VND là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo Hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Hoàng Công Tuyển	101.057.977	-	101.057.977	-
Công ty CP Nội dung số Việt Nam	90.123.489	-	90.123.489	-
Công ty Nam Bắc	39.431.426	-	39.431.426	-
Bưu chính quốc tế	4.864.572.943	697.222.364	4.864.572.943	697.222.364
Các đối tượng khác	54.791.505	3.328.226	54.791.505	3.328.226
	5.149.977.340	700.550.590	5.149.977.340	700.550.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.693.016	-	314.353.016	-
Công cụ, dụng cụ	637.897.341	-	963.045.196	-
Hàng hoá	906.918.210	-	953.804.410	-
	1.701.508.567	-	2.231.202.622	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.726.297.702	9.589.225.102
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	49.323.967	65.839.383
Chi phí thuê văn phòng	1.988.653.137	4.377.861.361
Chi phí CCDC	3.611.926.180	4.124.506.818
Chi phí trả trước khác	1.076.394.418	1.021.017.540
b) Dài hạn	2.833.399.040	3.730.993.233
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	956.441.361	1.373.659.389
Chi phí CCDC	1.109.365.089	1.280.285.369
Chi phí trả trước khác	767.592.590	1.077.048.475

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BUỒI ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị dụng cụ, quân lý		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	40.116.921.935	22.933.929.780	19.558.859.483	92.882.109.612	63.065.609	175.554.886.419					
Tăng do mua sắm	-	131.980.000	-	1.286.531.818	-	1.418.511.818					
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	23.065.909.780	19.558.859.483	94.168.641.430	63.065.609	176.973.398.237					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	36.769.376.467	13.197.133.692	15.557.211.900	53.420.501.565	63.065.609	119.007.289.233					
Khấu hao trong kỳ	1.548.130.959	1.460.939.799	1.281.086.233	5.580.402.418	-	9.870.559.409					
Số dư cuối kỳ	38.317.507.426	14.658.073.491	16.838.298.133	59.000.903.983	63.065.609	128.877.848.642					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	3.347.545.468	9.736.796.088	4.001.647.583	39.461.608.047	-	56.547.597.186					
Tại ngày cuối kỳ	1.799.414.509	8.407.836.289	2.720.561.350	35.167.737.447	-	48.095.549.595					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 53.324.472.795 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 52.437.661.522 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
Nhượng bán	-	(421.880.000)	-	(421.880.000)
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	10.220.552.414	148.794.545	21.600.671.442
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	899.635.728	-	908.434.380
Nhượng bán	-	(175.783.335)	-	(175.783.335)
Số dư cuối kỳ	89.736.790	8.368.379.169	148.794.545	8.606.910.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983
Tại ngày cuối kỳ	11.141.587.693	1.852.173.245	-	12.993.760.938

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.911.430.719 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	252.004.062	252.004.062
	5.186.165.175	5.186.165.175

Ghi chú:

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	17.156.857.783	17.156.857.783	171.025.318	171.025.318
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	11.484.757.463	11.484.757.463	9.940.941.605	9.940.941.605
Công ty Datapost - TCT Bưu điện Việt Nam	3.807.875.313	3.807.875.313	5.974.987.618	5.974.987.618
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	3.681.335.867	3.681.335.867	3.210.436.531	3.210.436.531
Bưu điện các tỉnh/thành phố	1.504.416.124	1.504.416.124	3.548.849.802	3.548.849.802
Các đối tượng khác	106.614.808.826	106.614.808.826	103.883.032.123	103.883.032.123
Cộng	144.250.051.376	144.250.051.376	126.729.272.997	126.729.272.997
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan	37.635.242.550	37.635.242.550	22.846.240.874	22.846.240.874

Trình bày tại thuyết minh số 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.632.289.386	51.425.799.052	49.978.310.350	-	13.079.778.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.852.690	13.582.899.585	8.465.852.690	-	8.582.899.585
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.050	707.855.380	2.979.026.278	3.309.978.007	-	371.672.601
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	651.926.087	651.926.087	-	-
Thuế môn bài	-	-	33.500.000	33.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	45.606.763	139.054.132	183.866.973	-	793.922
Cộng	5.231.050	15.851.604.219	68.812.205.134	62.623.434.107	-	22.035.144.196

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	21.850.214.498	19.219.504.669
Công phát quốc tế	27.016.182.178	14.617.936.303
Chi phí nâng cao chất lượng khâu phát	18.373.638.500	-
Chi phí thúc đẩy kinh doanh	32.148.077.559	-
Các chi phí khác	21.104.911.798	2.660.254.386
	120.493.024.533	36.497.695.358

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	51.854.524.847	28.819.213.852
Kinh phí công đoàn	3.784.015.946	3.359.184.920
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	5.426.353
Bảo hiểm y tế	1.034.784	967.832
Bảo hiểm thất nghiệp	4.663.100	4.663.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.044.441.182	4.045.958.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.014.943.482	21.403.013.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.550.856.560	1.408.730.560
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.965.289.736	3.968.296.654
- Phải trả doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	7.494.457.875	3.126.007.898
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	3.831.293.611	4.038.793.611
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ chi hộ	4.445.950.343	1.207.363.680
- Các đối tượng khác	8.727.095.357	7.653.821.068
Trong đó: phải trả khác là các bên liên quan	21.348.753.492	3.879.173.898

Trình bày tại thuyết minh số 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Tăng vốn trong năm	58.413.530.000	(58.413.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.992.265.416	56.992.265.416
Trích lập các quỹ	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Số dư đầu kỳ này	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	53.830.768.985	53.830.768.985
Trích lập các quỹ (i)	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
hành (i)	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (i)	-	-	(15.000.470.000)	(15.000.470.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.000.470.000)	(15.000.470.000)
Số dư cuối kỳ	150.004.782.374	39.024.365.701	53.830.768.985	242.859.917.060

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	126.208.191.601	126.208.191.601
Công ty Cổ phần Hacisco	12.335.350.773	12.335.350.773
Các đối tượng khác	11.461.240.000	11.461.240.000
Cộng	150.004.782.374	150.004.782.374

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.004.782.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.470.000	9.159.125.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.000.478	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.000.478	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuê ngoài		VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống		48.185.399.363	58.112.956.691
- Trên 1 năm đến 5 năm		34.234.461.757	55.464.114.518
Ngoại tệ các loại		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
- USD		620.839,42	2.460.113,49

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	(Trình bày lại) VND
- Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát nhanh		1.102.403.017.168	872.163.449.152
- Doanh thu dịch vụ khác		2.215.740.308	2.967.885.023
		1.104.618.757.476	875.131.334.175
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.104.618.757.476	875.131.334.175
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		691.372.867.298	593.205.962.679
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 31</i>			

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyển phát nhanh		885.326.856.177	734.500.314.659
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải		1.507.439.307	1.046.134.679
		886.834.295.484	735.546.449.338

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		405.893.903	258.002.782
Lãi chênh lệch tỷ giá		602.856.747	459.897.231
		1.008.750.650	717.900.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	815.715.384	697.040.252
	815.715.384	697.040.252

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	51.870.280.292	46.754.942.109
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	3.173.803.371	4.499.289.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.505.125.183	3.301.973.917
Thuế, phí lệ phí	382.126.820	468.027.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.641.086.885	16.602.465.168
Chi phí khác bằng tiền	15.521.096.227	12.413.206.094
Cộng	88.093.518.778	84.039.904.153
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	16.002.225.379	15.121.262.888
Chi hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	38.889.720.119	3.704.023.989
Chi phí bằng tiền khác	7.807.605.708	1.864.635.972
Cộng	62.699.551.206	20.689.922.849

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	55.932.920.617	67.795.263.984
Chi phí nhân công	213.187.786.608	197.884.407.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.778.993.789	10.111.796.579
Thuế phí, lệ phí	1.669.795.161	1.527.722.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.029.612.688	515.010.351.405
Chi phí khác bằng tiền	101.028.256.605	47.946.734.074
	1.037.627.365.468	840.276.276.340

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	229.241.296	274.349.933
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	143.903.335	-
Các khoản khác	85.337.961	274.349.933
Chi phí khác	-	84.796.411
Chi phí khác	-	84.796.411
Lợi nhuận khác	229.241.296	189.553.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	67.413.668.570	35.065.471.118
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	500.829.355	500.829.357
Điều chỉnh tăng	500.829.355	500.829.357
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	136.621.557	136.621.559
- Tiền thuế đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	364.207.798	364.207.798
Thu nhập chịu thuế	67.914.497.925	35.566.300.475
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.582.899.585	7.113.260.095

Trong kỳ, Tổng Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	53.830.768.985	27.952.211.023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.830.768.985	27.952.211.023
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	15.000.478	15.000.478
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.589	1.863
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hoạt động 6 tháng chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(162.105.819.598)	(166.741.149.322)
Nợ thuần	(162.105.819.598)	(166.741.149.322)
Vốn chủ sở hữu	242.859.917.060	233.658.196.850
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.105.819.598	166.741.149.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.630.185.033	395.852.953.222
Đầu tư ngắn hạn	21.112.702.840	8.418.226.000
Đầu tư dài hạn	8.000.000.000	161.826.840
Tổng cộng	730.848.707.471	571.174.155.384
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	196.104.576.223	155.548.486.849
Chi phí phải trả	120.493.024.533	36.497.695.358
Tổng cộng	316.597.600.756	192.046.182.207

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.105.819.598	-	162.105.819.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	528.473.990.033	11.156.195.000	539.630.185.033
Đầu tư ngắn hạn	21.112.702.840	-	21.112.702.840
Đầu tư dài hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	711.692.512.471	19.156.195.000	730.848.707.471
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	196.104.576.223	-	196.104.576.223
Chi phí phải trả	120.493.024.533	-	120.493.024.533
Tổng cộng	316.597.600.756	-	316.597.600.756
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	395.094.911.715	19.156.195.000	414.251.106.715

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.741.149.322	-	166.741.149.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.195.153.222	12.657.800.000	395.852.953.222
Đầu tư ngắn hạn	8.418.226.000	-	8.418.226.000
Đầu tư dài hạn	-	161.826.840	161.826.840
Tổng cộng	558.354.528.544	12.819.626.840	571.174.155.384
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	155.548.486.849	-	155.548.486.849
Chi phí phải trả	36.497.695.358	-	36.497.695.358
Tổng cộng	192.046.182.207	-	192.046.182.207
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	366.308.346.337	12.819.626.840	379.127.973.177

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu với các bên liên quan		691.372.867.298	593.205.962.679
Bưu điện tỉnh/Thành phố	Cùng công ty mẹ	643.788.209.429	604.433.000.208
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - Dịch vụ chuyên phát nhanh	Công ty mẹ	51.002.887.229	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền cước thu hộ, ngoại giao công vụ	Công ty mẹ	26.857.273	56.961.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - Dịch vụ logistics	Công ty mẹ	59.273.163	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(3.504.359.796)	(11.283.998.529)
Thu nhập khác với các bên liên quan		390.000.000	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - nhượng bán tài sản	Công ty mẹ	390.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Chi phí công phát dịch vụ chuyển phát nhanh		235.750.775.909	189.247.823.057
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	217.377.137.409	189.247.823.057
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	18.373.638.500	-
Chi phí giao nhận, vận chuyển, lao vụ, bốc xếp		122.918.169.378	122.312.998.775
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	87.224.822.997	87.535.696.828
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.894.230.561	2.563.674.628
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	31.120.606.433	31.624.699.790
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	1.678.509.387	588.927.529
Chi phí ấn phẩm		22.452.733.245	28.131.041.536
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	11.640.761.125	15.870.627.486
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	10.811.972.120	12.260.414.050
Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác		33.925.284.957	3.317.810
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.196.302.215	3.317.810
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	31.728.982.742	-
Chi phí khác		16.680.316	5.320.361
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	16.680.316	5.320.361
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan		(2.554.687.517)	(4.389.917.465)
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(2.554.687.517)	(4.389.917.465)
Thu hộ - chi hộ dịch vụ COD và các khoản khác		(1.768.241.950.596)	(1.626.936.437.972)
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(1.768.241.950.596)	(1.626.936.437.972)
Cổ tức đã trả		753.166.000	903.799.200
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn	753.166.000	903.799.200

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		339.898.180.314	222.564.878.666
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	6.865.406.088	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ	5.303.734	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	333.027.470.492	222.564.878.666
Phải trả người bán ngắn hạn		37.635.242.550	22.846.240.874
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	17.156.857.783	171.025.318
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.504.416.124	3.548.849.802
Công ty vận chuyển và kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	11.484.757.463	9.940.941.605
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	3.681.335.867	3.210.436.531
Công ty Datapost - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng công ty mẹ	3.807.875.313	5.974.987.618
Phải thu ngắn hạn khác		3.910.432.801	8.176.628.240
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.805.414.192	7.212.716.019
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.077.457.809	926.957.115
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	27.560.800	36.955.106
Phải trả ngắn hạn khác		21.348.753.492	3.879.173.898
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt nam	Công ty mẹ	3.775.106.885	90.895.789
Phải trả Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	3.714.393.612	3.030.199.114
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	4.912.995	4.912.995
Phải trả Công ty Cổ phần Hacisco - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	1.233.530.000	753.166.000
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt nam - tiền cổ tức	Công ty mẹ	12.620.810.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.196.455.200	1.111.233.600
	1.196.455.200	1.111.233.600

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm số tiền đã ứng trước mua tài sản trong kỳ với số tiền là 720.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	775.533.817.092	99.597.517.083	875.131.334.175
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	634.488.427.737	101.058.021.601	735.546.449.338
Chi phí bán hàng	12.924.218.048	7.765.704.801	20.689.922.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.906.828.491	28.133.075.662	84.039.904.153
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	72.424.756.099	(37.359.284.981)	35.065.471.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	4.000.000.000	3.113.260.095	7.113.260.095
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68.424.756.099	(40.472.545.076)	27.952.211.023
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	4.321	(2.458)	1.863

Công ty thực hiện trình bày lại doanh thu, chi phí kỳ trước do đã thực hiện ghi nhận đầy đủ doanh thu, chi phí tạm tính của dịch vụ chuyển phát nhanh EMS với Bưu điện tỉnh/Thành phố và chi phí tiền lương phải trả theo tiền lương kế hoạch và lao động bình quân thực hiện của 6 tháng đầu năm 2020.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1593 /CV-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

V/v: Giải trình thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh bán niên năm 2021 đã được soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 9769

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét theo các nội dung như sau:

1. Giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên năm 2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021 (đồng)	6 tháng đầu năm 2020 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ thay đổi do với cùng kỳ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d=b-c</i>	<i>e=d/c</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.830.768.985	27.952.211.023	25.878.557.962	92,6%

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 26,2% (tương đương tăng 229,7 tỷ đồng) nhưng chi phí chỉ tăng hơn 23,5% (tương đương tăng 197,3 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do Tổng công ty EMS đã tận dụng được cơ hội để thúc đẩy kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đi quốc tế; đồng thời liên tục thực hiện các phương án cải tiến tổ chức sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, nhờ đó đã tối ưu hóa chi phí và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

2. Giải trình về Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 có sự chênh lệch hơn 5% trước và sau soát xét:

Chỉ tiêu	Số trình bày lại (sau soát xét) (đồng)	Số trước soát xét (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ thay đổi do với cùng kỳ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d=b-c</i>	<i>e=b/c</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020	27.952.211.023	68.424.756.099	(40.472.545.076)	-59,1%

Trên báo cáo tài chính đã được soát xét, Tổng công ty EMS đã thực hiện trình bày lại doanh thu, chi phí kỳ trước theo số liệu đã được ghi nhận bổ sung đầy đủ doanh thu, chi phí tạm tính của dịch vụ chuyển phát nhanh EMS với các Bưu điện tỉnh/Thành phố và chi phí tiền lương phải trả theo tiền lương kế hoạch và lao động bình quân thực hiện của 6 tháng đầu năm 2020 (Chi tiết tại Thuyết minh số 33. “Số liệu so sánh” trên Báo cáo tài chính).

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

